

Số: 759 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 08 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (đợt 6)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn tỉnh của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 06/2/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 71 lô đất ở tại phân khu LK7 thuộc Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu và Khu dân cư tại Khu vực 7-8 phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn (đợt 6);

Căn cứ Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 71 lô đất ở tại phân khu LK7 thuộc Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu và Khu dân cư tại Khu vực 7-8 phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn (đợt 6);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 81/TTr-STC ngày 05/3/2024 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh ngày 01/3/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (đợt 6); chi tiết như Phụ lục số 01, 02 kèm theo.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở nêu trên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TP, XD, KH&ĐT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND TP Quy Nhơn;
- PVP TH;
- Lưu: VT, K16.




KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

DANH SÁCH 51 LÔ ĐẤT Ở TẠI PHÂN KHU LK7 THUỘC KHU ĐÔ THỊ MỚI LONG VÂN (KHU A2),
PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
1	LK7-1	1	153,70	Đường lộ giới 14m và đường lộ giới 24m	14 24	20.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	LK7-2	1	92,80	Đường lộ giới 24m	24	17.000.000	
3	LK7-3	1	92,80	Đường lộ giới 24m	24	17.000.000	
4	LK7-4	1	92,80	Đường lộ giới 24m	24	17.000.000	
5	LK7-5	1	92,80	Đường lộ giới 24m	24	17.000.000	
6	LK7-6	1	153,70	Đường lộ giới 24m Tuyến N18	24 24	21.600.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
7	LK7-7	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
8	LK7-8	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
9	LK7-9	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
10	LK7-10	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
11	LK7-11	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
12	LK7-12	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
13	LK7-13	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
14	LK7-14	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
15	LK7-15	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
16	LK7-16	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
17	LK7-17	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
18	LK7-18	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
19	LK7-19	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
20	LK7-20	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
21	LK7-21	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
22	LK7-22	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
23	LK7-23	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
24	LK7-24	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
25	LK7-25	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	
26	LK7-26	1	100,00	Tuyến N18	24	18.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
27	LK7-27	1	172,50	Tuyến N18	24	21.600.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
28	LK7-28	1	97,50	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
29	LK7-29	1	95,00	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
30	LK7-30	1	117,00	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
31	LK7-31	1	114,50	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
32	LK7-32	1	190,00	Tuyến D3	15,5	19.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
33	LK7-33	1	100,00	đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
34	LK7-34	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
35	LK7-35	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
36	LK7-36	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
37	LK7-37	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
38	LK7-38	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
39	LK7-39	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
40	LK7-40	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
41	LK7-41	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
42	LK7-42	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
43	LK7-43	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
44	LK7-44	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
45	LK7-45	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
46	LK7-46	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
47	LK7-47	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
48	LK7-48	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
49	LK7-49	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
50	LK7-50	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
51	LK7-51	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
Tổng cộng		37	5.365,10				

Phụ lục số 02

DANH SÁCH 20 LÔ ĐẤT Ở THUỘC KHU DÂN CƯ TẠI KHU VỰC 7-8 PHƯỜNG NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
	KHU BT1	8	2.429,00				
1	BT1-1	1	358,00	Đường ĐS8	12	11.400.000	
2	BT1-2	1	294,00	Đường ĐS8	12	11.400.000	
3	BT1-7	1	307,00	Đường ĐS2 Đường ĐS7	12 16	15.000.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
4	BT1-8	1	294,00	Đường ĐS7	16	12.500.000	
5	BT1-9	1	294,00	Đường ĐS7	16	12.500.000	
6	BT1-10	1	294,00	Đường ĐS7	16	12.500.000	
7	BT1-11	1	294,00	Đường ĐS7	16	12.500.000	
8	BT1-12	1	294,00	Đường ĐS7	16	12.500.000	
	KHU BT2	6	1.896,00				
1	BT2-9	1	411,00	Đường ĐS2 Đường ĐS8	12 12	13.680.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	BT2-10	1	297,00	Đường ĐS8	12	11.400.000	
3	BT2-11	1	297,00	Đường ĐS8	12	11.400.000	
4	BT2-12	1	297,00	Đường ĐS8	12	11.400.000	
5	BT2-13	1	297,00	Đường ĐS8	12	11.400.000	
6	BT2-14	1	297,00	Đường ĐS8	12	11.400.000	
	KHU BT3	6	1.981,30				
1	BT3-10	1	504,30	Đường ĐS3 Đường ĐS8	12 12	13.680.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	BT3-12	1	297,00	Đường ĐS8	12	11.400.000	
3	BT3-13	1	297,00	Đường ĐS8	12	11.400.000	
4	BT3-14	1	297,00	Đường ĐS8	12	11.400.000	
5	BT3-15	1	297,00	Đường ĐS8	12	11.400.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m ²)	Ghi chú
6	BT3-18	1	289,00	Đường ĐS2 Đường ĐS8	12 12	13.680.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
Tổng cộng		20	6.306,30				

